

Biểu số 09. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 155 /QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Long	Xã Đắk Man	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Pek	Xã Đắk Plô	Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh	Xã Xốp
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN													
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH													
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT													
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,25	2,00								2,25			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,25	2,00								2,25			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	40,65	5,00	3,85	12,47		0,50	9,01	0,34	2,60	0,30	0,06	6,45	0,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,30		0,50			0,50				0,30			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Đắk Glei	Xã Đắk Choong	Xã Đắk Kroong	Xã Đắk Long	Xã Đắk Man	Xã Đắk Môn	Xã Đắk Nhoong	Xã Đắk Pek	Xã Đắk Plô	Xã Mường Hoong	Xã Ngọc Linh	Xã Xốp
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	2,77		2,77										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	36,58	5,00	0,58	12,47			9,01	0,34	2,60		0,06	6,45	0,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	13,82		7,61			0,02		1,00	5,18				0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	13,82		7,61			0,02		1,00	5,18				0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05			0,04				0,01					

